

BÁO CÁO

Kết quả khảo sát thực trạng giáo dục dân tộc cấp Trung học phổ thông

~~Thực hiện~~ Chương trình hoạt động năm 2014, trong quý I năm 2014, Hội đồng Dân tộc đã tổ chức khảo sát về chuyên đề “Thực trạng giáo dục dân tộc cấp trung học phổ thông” (THPT). Trên cơ sở báo cáo kết quả trực tiếp khảo sát từ 04 Đoàn của Hội đồng Dân tộc tại 09 tỉnh, thành phố vùng dân tộc thiểu số (DTTS)¹; báo cáo của Bộ Giáo dục và Đào tạo và báo cáo của 30 địa phương trên cả nước; Hội đồng Dân tộc báo cáo kết quả khảo sát như sau:

I. Một số vấn đề chung

1. Khái quát đặc điểm tình hình kinh tế, xã hội vùng DTTS

Vùng DTTS, miền núi chiếm $\frac{3}{4}$ diện tích tự nhiên cả nước, trên địa bàn 51 tỉnh thành phố, dân số gần 12,3 triệu người (14,27% dân số cả nước). Vùng tập trung cư trú nhiều nhất của đồng bào DTTS là vùng miền núi phía Bắc, duyên hải miền Trung, Tây Nguyên và đồng bằng sông Cửu Long. Khu vực miền núi phía Bắc và Tây Nguyên có nhiều tỉnh có tỷ lệ DTTS từ 70% đến 95%².

Địa hình, khí hậu khu vực đồng bào DTTS sinh sống có những đặc điểm, điều kiện, khó khăn đặc thù: Vùng miền núi phía Bắc, thời tiết khắc nghiệt, nhiều đồi, núi cao, địa hình chia cắt phức tạp, đông thành phần DTTS, dân cư phân tán, giao thông đi lại khó khăn, kinh tế chậm phát triển, nhiều huyện nghèo, xã nghèo, đời sống nhân dân khó khăn. Các tỉnh Tây Nguyên với khí hậu 2 mùa rõ rệt; đất đai màu mỡ, thuận lợi cho phát triển sản xuất, trồng và chế biến sản phẩm cây công nghiệp, tuy cũng đông thành phần DTTS, nhưng đời sống đồng bào đỡ khó khăn hơn (so với các tỉnh miền núi phía Bắc). Vùng đồng bằng sông Cửu Long có điều kiện tự nhiên, khí hậu, đất đai, sông ngòi thuận lợi cho phát triển kinh tế nông, ngư nghiệp, chăn nuôi, chế biến thủy hải sản, số thành phần DTTS và tỷ lệ dân số DTTS ít hơn so với các tỉnh miền núi phía Bắc và Tây Nguyên (chủ yếu là các dân tộc Khmer, Hoa), đời sống và trình độ dân trí của đồng bào DTTS có mức phát triển cao hơn so với các khu vực khác.

So với mặt bằng chung cả nước, đời sống đồng bào DTTS còn nhiều khó khăn: Ở nhiều vùng có đông đồng bào DTTS, cơ sở hạ tầng thiết yếu vừa thiếu vừa không được đầu tư đồng bộ. Sản xuất, đời sống chậm phát triển. Tỷ lệ hộ nghèo

¹ Các tỉnh: Phú Thọ, Tuyên Quang, Bắc Giang, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Đắk Lắk, Gia Lai, Kiên Giang, Cà Mau

² Báo cáo các tỉnh: Tỷ lệ DTTS tỉnh Lào Cai 70%, Hà Giang 88%, Điện Biên 81,6%, Bắc Kan trên 80%, Cao Bằng trên 95%

vùng DTTS năm 2013 là 25% (tỷ lệ hộ nghèo bình quân cả nước là 7,8%). Tỷ lệ hộ nghèo trung bình tại các huyện 30a là 53,4%, có những huyện tỷ lệ hộ nghèo trên 80%³; một số tỉnh miền núi có số xã đặc biệt khó khăn chiếm tỷ lệ cao trên 40%⁴...

Những khó khăn, đặc thù về tự nhiên; kinh tế - xã hội, có ảnh hưởng rất lớn, tác động trực tiếp tới đầu tư, phát triển sự nghiệp giáo dục vùng DTTS nói chung và giáo dục dân tộc cấp THPT nói riêng.

2. Vị trí, tầm quan trọng, mục tiêu phát triển giáo dục dân tộc

Đảng và Nhà nước luôn xác định phát triển giáo dục là quốc sách hàng đầu, đầu tư cho giáo dục là đầu tư cho phát triển; giáo dục vừa là mục tiêu, vừa là động lực để phát triển kinh tế - xã hội. Nhiệm vụ phát triển giáo dục dân tộc nói chung và giáo dục phổ thông vùng DTTS nói riêng luôn nhận được sự quan tâm đặc biệt của Đảng, Nhà nước thông qua các chủ trương, chính sách đầu tư phát triển; sự quan tâm của các cấp ủy, chính quyền, đoàn thể và toàn xã hội, các tổ chức quốc tế.

Chất lượng giáo dục dân tộc cấp THPT những năm gần đây có bước chuyển biến tích cực là kết quả của việc tập trung chỉ đạo đồng bộ các giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục; tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học; tăng cường, bồi dưỡng nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên; công tác giảng dạy, nuôi dưỡng, quản lý, tổ chức các hoạt động nội trú được tăng cường; ý thức tự giác, tích cực học tập của học sinh, nhận thức của gia đình và xã hội và sự quan tâm đến việc học của con em đã có sự chuyển biến tích cực.

II. Thực trạng giáo dục dân tộc cấp THPT vùng dân tộc thiểu số

Công tác giáo dục dân tộc trong những năm gần đây đã đạt được những kết quả, chuyển biến tích cực: Nhiều chính sách hỗ trợ đời sống cho đồng bào vùng đặc biệt khó khăn, vùng DTTS, trong đó có các chính sách hỗ trợ học tập, sinh hoạt đối với học sinh từ bậc học mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở, Trung học phổ thông, đến cao đẳng, Đại học, đã và đang triển khai thực hiện có hiệu quả. Chính sách miễn, giảm học phí; hỗ trợ chi phí học tập; hỗ trợ điều kiện sinh hoạt (ăn, lưu trú, đi lại...) cho học sinh DTTS các cấp học thuộc địa bàn vùng miền núi, biên giới, hải đảo, vùng đặc biệt khó khăn có những kết quả, hiệu ứng rõ rệt. Quy mô, mạng lưới trường lớp ngày càng phát triển, mở rộng ở tất cả các cấp học, bậc học. Hệ thống trường, điểm trường, lớp học được mở đến tận thôn, bản. Điều kiện học tập của trẻ em được cải thiện một bước căn bản. Cơ sở vật chất, trang thiết bị, đồ dùng dạy học cơ bản đáp ứng yêu cầu dạy và học. Kết quả huy động trẻ trong độ tuổi đến trường tăng cao; kết quả phổ cập giáo dục tiểu học, phổ cập giáo dục THCS được duy trì bền vững. Tỷ lệ học sinh bỏ học, đi học không chuyên cần giảm rõ rệt. Chất lượng hoạt động dạy và học được nâng lên. Đó là những điều kiện thuận lợi, là cơ hội

³ Báo cáo giám sát của Hội đồng Dân tộc về kết quả thực hiện Nghị quyết 30a của Chính phủ

⁴ Báo cáo các tỉnh: Tuyên Quang 43,2%, Bắc Kan 47,5%, Kon Tum 57,7%, Cao Bằng 63,8%

cho học sinh DTTS được đến trường, tiếp cận một cách bình đẳng về giáo dục, văn hóa; là cơ sở, động lực cho sự phát triển giáo dục dân tộc.

1. Về quy mô, mạng lưới trường lớp cấp THPT

- Đến năm học 2012-2013, cả nước có 301 trường Phổ thông dân tộc nội trú (PTDTNT), trên địa bàn 51 tỉnh, thành phố; trong đó 03 trường trực thuộc Bộ GD&ĐT, 50 trường cấp tỉnh, 248 trường cấp huyện (tăng 11 trường so với năm học 2009-2010). Tổng số học sinh PTDTNT toàn quốc là 84.009 em, tăng khoảng 14.000 em so với năm học 2009-2010 (chiếm 7,8% tổng số học sinh DTTS cấp THCS và THPT cả nước). Quy mô trung bình của trường PTDTNT cấp tỉnh là 415 HS/trường, trường cấp huyện 245 HS/trường. Hầu hết các tỉnh, huyện, thị xã vùng DTTS, miền núi đều có trường PTDTNT. Các thành phần DTTS đều đã có học sinh theo học tại trường PTDTNT cấp huyện, tỉnh và Trung ương.

- Quy mô học sinh DTTS tăng đều hàng năm:

Năm học 2010 – 2011, cả nước có 14.851.820 học sinh phổ thông, trong đó học sinh phổ thông người DTTS là 2.275.771 em (trong đó cấp THPT 288.123 em, chiếm 10,2% so với tổng số học sinh THPT).

Năm học 2012 – 2013, cả nước có 14.747.926 học sinh phổ thông, trong đó học sinh phổ thông người DTTS là 2.339.471 em, tăng 63.700 em so với năm học trước (học sinh cấp THPT 296.854 em, tăng 8.731 em so với năm học trước (chiếm 11,1 % so với tổng số học sinh THPT)⁵.

- Tỷ lệ học sinh DTTS có tăng, nhưng lại có thực tế: ở các bậc học càng cao thì tỷ lệ học sinh DTTS lại càng giảm mạnh, nhất là tỷ lệ học sinh nữ (so với tổng số học sinh trong bậc học trên phạm vi cả nước): Năm học 2012 – 2013, học sinh Tiểu học có 7.202.767 em (học sinh DTTS có 1.265.096 em, chiếm 17,6%); học sinh THCS có 4.869.839 em (học sinh DTTS có 777.521 em, chiếm 16%); học sinh THPT có 2.675.320 em (học sinh DTTS có 296.854 em, chiếm 11,1%).

2. Về số lượng, chất lượng đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục và công tác quản lý giáo dục cấp THPT vùng dân tộc thiểu số

2.1. Đến năm học 2012-2013, cả nước có 150.915 giáo viên (GV) THPT; trong đó 7.947 GV người DTTS, chiếm 5,3% so với tổng số giáo viên THPT cả nước (tăng 904 GV so với năm học 2010 – 2011)⁶. Một số tỉnh đã quan tâm đào tạo, tuyển dụng GV, bổ nhiệm cán bộ quản lý giáo dục (CBQLGD) người DTTS. Một số địa phương có số lượng GV và CBQLGD người DTTS chiếm tỷ lệ cao: Bắc Kạn (GV 98,9%, CBQL 77,6%); Cao Bằng (GV 81,2%, CBQL 81,8%). Lạng Sơn (GV trên 70%, CBQL 61%); Gia Lai (GV 12,15%, CBQL 5,9%); Kiên Giang (GV,

⁵ So với năm học 2010 – 2011, năm học 2013 – 2014 số học sinh DTTS cấp THPT của một số tỉnh tăng như sau: Gia Lai tăng 5,9% (413 em), Kon Tum tăng 24,1% (816 em), Hà Giang tăng 15,4% (1.752 em).

⁶ Báo cáo của Bộ Giáo dục và Đào tạo

CBQL chiếm 5,94% / 14,32% dân số là DTTS); Quảng Ngãi (GV, CBQL chiếm 24,6%/ 13% dân số là DTTS)...

Qua khảo sát, thấy một số tỉnh tỷ lệ GV, CBQLGD người DTTS chiếm tỷ lệ thấp, chưa tương xứng tỷ lệ dân số DTTS rất cao trên địa bàn: Lai Châu (GV, CBQL 14% / trên 80% dân số là DTTS); Lào Cai ((GV, CBQL 19,4%/ trên 70% dân số là DTTS); Hà Giang (GV, CBQL 45,3%/ trên 88% dân số là DTTS)...

2.2. Phần lớn GV cấp phổ thông đều đã đạt chuẩn trình độ đào tạo. Theo kết quả đánh giá giáo viên phổ thông theo chuẩn nghề nghiệp:

- GV THPT đạt tỷ lệ 99,6%, trong đó 6,93% đạt trình độ trên chuẩn. tỷ lệ GV đạt chuẩn loại khá trở lên chiếm 95,1%; loại trung bình 4,9%; không có GV không đạt chuẩn nghề nghiệp.

- Tỷ lệ GV THPT vùng DTTS đạt chuẩn tương đương tỷ lệ chung cả nước. Tỷ lệ GV THPT đạt yêu cầu về năng lực sư phạm 85%. Về cơ bản, đội ngũ THPT vùng DTTS đáp ứng được yêu cầu chuẩn đào tạo và năng lực sư phạm.

- Hầu hết GV THPT người DTTS công tác tại các trường PTDTNT khu vực, tỉnh, huyện. Nhiều trường có đội ngũ GV đạt trình độ trên chuẩn (Trường Phổ thông vùng cao Việt Bắc, PTDTNT Nghệ An, PTDTNT Thanh Hoá, PTDTNT Bà Rịa-Vũng Tàu...). Nhiều GV có ý thức tự học, nghiên cứu nâng cao trình độ. Đội ngũ GV được bồi dưỡng, bổ sung kiến thức, kỹ năng sư phạm, nghiệp vụ, phương pháp dạy học.

3. Về cơ sở vật chất, thiết bị dạy học, thư viện

Nhiệm vụ xây dựng cơ sở trường THPT ở vùng DTTS đạt chuẩn quốc gia được ngành GD&ĐT và các địa phương đầu tư thường xuyên; nhất là việc bổ sung quy hoạch phù hợp quy mô các trường; thực hiện kiên cố hoá trường lớp, làm nhà công vụ cho giáo viên, khu bán trú, nội trú cho học sinh; bổ sung các trang thiết bị cho phòng học; ứng dụng công nghệ thông tin; đầu tư thư viện, thiết bị thí nghiệm, thực hành... Đến hết năm 2013, có khoảng 23% số trường PTDTNT được công nhận trường đạt chuẩn quốc gia (tăng 10% so với năm 2010).

4. Chất lượng giáo dục đào tạo trong các trường THPT vùng DTTS

Các địa phương đã chỉ đạo các trường THPT vùng DTTS, các trường PTDTNT áp dụng nhiều biện pháp nâng cao chất lượng giáo dục: Tổ chức triển khai và ứng dụng những kiến thức, kỹ năng về quản lý, giảng dạy, giáo dục học sinh thông qua các lớp tập huấn nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ quản lý giáo viên trường chuyên biệt của Bộ GD&ĐT. Các trường PTDTNT tổ chức tốt dạy học 2 buổi/ngày theo chuẩn kiến thức, kỹ năng của chương trình giáo dục phổ thông cấp THPT: Công tác phụ đạo học sinh yếu, kém, bồi dưỡng học sinh khá, giỏi, tổ chức các hoạt động ngoài giờ lên lớp cho học sinh được tăng cường. Tổ chức tốt đời sống nội trú cho học sinh trường PTDTNT. Công tác chăm sóc sức khỏe, tổ chức các hoạt động

văn hóa, thể thao, giáo dục kỹ năng sống cho học sinh nội trú đã trở thành nề nếp, thường xuyên.

Qua kết quả khảo sát và báo cáo của 25 tỉnh, thành phố, trong các năm học 2010 – 2011 đến năm học 2012 - 2013:

- Tỷ lệ học sinh DTTS xếp loại hạnh kiểm khá, tốt đạt trên 90%, hạnh kiểm trung bình 8,2%, hạnh kiểm yếu 0,8% (tương đương với tỷ lệ xếp loại chung về hạnh kiểm của học sinh THPT cả nước).

- Về học lực: Tỷ lệ học sinh DTTS đạt học lực giỏi 2,76% (tăng 0,56% so với năm 2010-2011); học lực khá 25% (tăng 5,6%); học lực yếu 15,4% (giảm 4%); học lực kém 0,75% (giảm 0,51%)⁷. Tại các trường PTDTNT, chất lượng đào tạo thường xuyên cao hơn: Tỷ lệ học sinh học lực giỏi 3,76%, khá 41,58%, yếu, kém 6,3%.

- Tỷ lệ học sinh DTTS thi đỗ tốt nghiệp THPT từ năm 2010 – 2011 đến nay thường xuyên đạt trên 90% (tỷ lệ tốt nghiệp loại giỏi 4%; khá 15%; trung bình 81%). Tỷ lệ thi đỗ, được tuyển thẳng vào các trường ĐH, CĐ (cử tuyển) đạt từ 25% - 30% (năm 2012, tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THPT thi đỗ, vào học CĐ, ĐH của cả nước là 61,26%).

5. Công tác phân luồng học sinh DTTS sau THCS và THPT đối với việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

Qua khảo sát tại 09 tỉnh và nghiên cứu báo cáo của 23/25 tỉnh có số liệu phân luồng học sinh, tình hình, kết quả công tác phân luồng học sinh DTTS sau THCS và THPT như sau:

5.1. Phân luồng sau THCS:

Năm học 2010 – 2011: Tổng số học sinh tốt nghiệp THCS của 23 tỉnh là 107.217 em, trong đó tuyển mới vào lớp 10 các trường THPT và Bổ túc THPT chiếm 78,8%; vào học Trung học chuyên nghiệp (TCCN) và các Trường dạy nghề chiếm 3,6%, còn lại 13,8% tham gia lao động tại địa phương, hoặc thị trường lao động khác.

Năm học 2012 – 2013: Tổng số học sinh tốt nghiệp THCS là 103.715 em, trong đó tuyển mới vào lớp 10 các trường THPT và Bổ túc THPT chiếm 78,1%, vào học Trung học chuyên nghiệp (TCCN) và các Trường dạy nghề (DN) 3,4% (trong khi tỷ lệ chung cả nước học sinh sau THCS sang học nghề là 5%), còn lại 18,7% tham gia lao động tại địa phương, hoặc thị trường lao động khác.

⁷ Năm học 2012 – 2013 tỷ lệ học sinh xếp loại học lực của một số tỉnh như sau: Hà Giang: Giỏi 0,85%, Khá 17,7%, TB 63,8%, Yếu 17,5%, Kém 0,11%. Gia Lai: Giỏi 0,55%, Khá 9,7%, TB 50,1%, Yếu 34,6%, Kém 5%. Quảng Ngãi: Giỏi 0,19%, Khá 10,5%, Trung bình 48%, Yếu 41,4%; Trà Vinh: Giỏi 29%, Khá 52,3%, Trung bình 15,2%, Yếu là 3,45%.

5.2. Phân luồng sau THPT:

Năm học 2010 – 2011, tổng số học sinh DTTS tốt nghiệp THPT của 23 tỉnh là 63.411 em, trong đó vào học ĐH, CĐ (cả cử tuyển) 23%; vào học TCCN và DN 25%, còn lại 52% tham gia lao động tại địa phương, hoặc thị trường lao động khác.

Năm học 2012 – 2013, tổng số học sinh DTTS tốt nghiệp THPT của 23 tỉnh là 59.150 em, trong đó vào học ĐH, CĐ (cả cử tuyển) 31%, vào học TCCN, DN 22,8% (tỷ lệ chung cả nước sau THPT vào TCCN chiếm trên 22/%), còn lại 46 tham gia lao động tại địa phương, hoặc thị trường lao động khác.

Qua khảo sát và nghiên cứu tình hình các địa phương, nhận thấy:

- Tính đến năm học 2012 – 2013, tỷ lệ học sinh DTTS sau THCS vào học các TCCN và DN chỉ đạt 3,4%. Kết quả này đạt rất thấp so với tỷ lệ chung của cả nước (tỷ lệ chung cả nước HS sau THCS vào học nghề là 5%), rất thấp so với mục tiêu 30% đặt ra tại Chỉ thị số 10-CT/TW ngày 05/12/2011 của Bộ Chính trị⁸.

Kết quả phân luồng thấp do các nguyên nhân chủ yếu sau:

- Do nhận thức của học sinh, gia đình và xã hội chưa đầy đủ; có quá ít thông tin về phân luồng; nhận thức về phân ban sau THCS còn lệch lạc, ban xã hội nhân văn rất ít học sinh theo học.

- Do công tác hướng nghiệp ở trường phổ thông còn hạn chế; học nghề phổ thông chỉ nhằm mục đích cộng điểm tốt nghiệp. Việc phân luồng khá bó cứng, thiếu sự cân đối, liên thông; chưa thật sự phù hợp giữa các luồng và nhu cầu phát triển kinh tế- xã hội của vùng, miền, địa phương.

- Do chất lượng đào tạo và hiệu quả sau đào tạo các trường nghề thấp.

6. Đánh giá về việc thực hiện chương trình và nội dung giáo dục đặc thù và công tác dạy học tiếng dân tộc

Bộ GD&ĐT, các địa phương chỉ đạo, đôn đốc ngành chuyên môn và các cơ sở giáo dục triển khai thực hiện chương trình, nội dung giáo dục đặc thù, gìn giữ, bảo tồn truyền thống, bản sắc văn hóa dân tộc. Thông qua các hoạt động, bảo đảm tính giáo dục về tư tưởng chính trị, đạo đức, văn hóa, lối sống, tuyên truyền chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước; gắn mục tiêu giáo dục văn hóa dân tộc, kiến thức địa phương với hỗ trợ các hoạt động, các môn học; xây dựng môi trường văn hóa, giáo dục toàn diện cho học sinh.

- Nội dung giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc đã được xác định là một trong 5 nội dung chính của Phong trào “Xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực” do Bộ GD&ĐT phát động từ năm 2008. Ngành GD&ĐT đã chủ

⁸ “Về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, củng cố kết quả phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở, tăng cường phân luồng học sinh sau trung học cơ sở và xóa mù chữ cho người lớn”.

động, phối hợp tích cực với ngành Văn hóa và các địa phương để triển khai, thực hiện nội dung này với nhiều hình thức phong phú, bước đầu đã có kết quả.

- Hoạt động Hội thi văn hóa – thể thao các trường PTDTNT được Bộ GD&ĐT chỉ đạo tổ chức định kỳ tổ chức 4 năm một lần, với sự tham gia của hầu hết các địa phương, các trường PTDTNT trên toàn quốc.

- Việc dạy và học tiếng nói, chữ viết các DTTS ở cấp THPT không mang tính bắt buộc, tùy theo nhu cầu và điều kiện của từng địa phương. Một số tỉnh đã triển khai thực hiện việc dạy và học tiếng DTTS cho học sinh cấp THPT tại các trường PTDTNT tỉnh và huyện như Kiên Giang, Cà Mau. Các địa phương này coi việc học tiếng nói, chữ viết các DTTS là môn học chính khóa, tổ chức kiểm tra, đánh giá xếp loại kết quả học tập (Kiên Giang đạt tỷ lệ 96% và Cà Mau đạt tỷ lệ 98,9% từ trung bình trở lên).

Tuy nhiên, việc triển khai dạy và học tiếng nói, chữ viết các DTTS tại khá nhiều địa phương đang gặp không ít khó khăn. Nguyên nhân chủ yếu là việc trên địa bàn có nhiều thành phần DTTS; số lượng HS cùng thành phần DTTS trong một lớp không cao (trong các khối lớp thi cao); công tác nghiên cứu, biên soạn, phê duyệt chương trình, sách giáo khoa, lựa chọn tiếng nói, chữ viết dân tộc (hoặc chọn nhánh tiếng nói, chữ viết) nào để đảm bảo tính phổ thông, đa số... còn lúng túng, chậm trễ; khâu đào tạo, chuẩn bị đội ngũ giáo viên dạy tiếng nói, chữ viết các DTTS còn gặp nhiều khó khăn.

7. Thực hiện các chế độ, chính sách hiện hành đối với người học

So với các vùng khác, học sinh, sinh viên ở vùng cao, vùng sâu, biên giới, hải đảo và vùng có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn được Nhà nước quan tâm, hỗ trợ khá nhiều chính sách⁹:

Nhìn chung các địa phương, các cơ sở giáo dục CD, ĐH và các trường PTDTNT đã triển khai thực hiện nghiêm túc, đầy đủ, kịp thời các chế độ, chính sách đối

⁹ - Trợ cấp xã hội (theo Quyết định số 1121/1997/QĐ-TTg ngày 23/12/1997 và Quyết định số 194/2001/QĐ-TTg ngày 21/12/2001 của Thủ tướng Chính phủ);

- Hỗ trợ tiền ăn và tiền nhà ở cho học sinh THPT là người dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện KT-XH (theo Quyết định số 12/2013/QĐ-TTg ngày 24/01/2013);

- Hỗ trợ 15 kg gạo/ học sinh/ 9 tháng học tập (theo quyết định 36/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ);

- Miễn học phí cho học sinh, sinh viên người dân tộc thiểu số rất ít người, ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn (theo Nghị định số 74/2013/NĐ-CP ngày 15/7/2013 của Chính phủ về sửa đổi một số điều của Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ);

- Hỗ trợ học tập đối với trẻ em, học sinh, sinh viên 9 dân tộc rất ít người (theo Quyết định số 2123/2010/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Phát triển giáo dục đối với các dân tộc rất ít người giai đoạn 2010-2015);

- Học sinh các trường PTDTNT, trường Dự bị đại học (DBĐH), Sinh viên cử tuyển được hưởng chế độ nuôi, dạy và hỗ trợ học tập tại trường; có chế độ học bổng (theo Quyết định số 82/2006/QĐ-TTg ngày 14/4/2006 và Quyết định số 152/2007/QĐ-TTg ngày 14/9/2007 của Thủ tướng Chính phủ); được hưởng chế độ miễn học phí, các loại lệ phí thi, tuyển sinh; hỗ trợ tiền tàu xe đi về dịp nghỉ hè, nghỉ tết; cấp đồ dùng học tập, tiền điện nước, bảo hiểm y tế...

học sinh THPT DTTS. Ngoài chính sách của Nhà nước, một số địa phương còn ban hành một số chính sách hỗ trợ riêng cho học sinh DTTS trên địa bàn¹⁰.

8. Thực hiện các chế độ, chính sách đối với nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục

Nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục (NG & CBQLGD) công tác tại vùng KT-XH đặc biệt khó khăn, biên giới được hưởng các chính sách ưu đãi theo quy định tại Nghị định số 61/2006/NĐ-CP, Nghị định số 19/2013/NĐ-CP, Nghị định số 116/2010/NĐ-CP, Quyết định số 244/2005/QĐ-TTg ngày 06/10/2005 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ phụ cấp ưu đãi đối với nhà giáo đang trực tiếp giảng dạy trong các cơ sở giáo dục công lập.

Ngoài ra, các địa phương đã cân đối ngân sách, xây dựng các cơ chế, chính sách ưu đãi thu hút, luân chuyển đối với NG & CBQLGD công tác tại vùng KT-XH đặc biệt khó khăn, biên giới; góp phần an tâm công tác và cải thiện đời sống cho NG & CBQLGD.

III. Đánh giá chung

1. Về kết quả đạt được của giáo dục dân tộc cấp THPT

- Quy mô giáo dục, mạng lưới trường lớp phát triển, đáp ứng tốt hơn cơ hội và nhu cầu học tập của học vùng miền núi, đặc biệt khó khăn, vùng DTTS. Mạng lưới trường, lớp THPT phát triển rộng khắp các huyện, thị và thậm chí đến cả cụm xã. Các địa phương có học sinh DTTS đã có trường PTDTNT, Phổ thông dân tộc bán trú (PTDTBT). Quy mô học sinh THPT vùng dân tộc tăng với tỷ lệ cao hơn so với mức tăng trung bình của cả nước. Chất lượng giáo dục cấp THPT vùng miền núi, đặc biệt khó khăn, vùng DTTS có những chuyển biến tích cực. Tỷ lệ học sinh có lực học khá, giỏi; học sinh DTTS đỗ tốt nghiệp THPT tăng hàng năm.

- Công bằng xã hội trong tiếp cận giáo dục đã được cải thiện, đặc biệt đối với học sinh dân tộc thiểu số. Các chính sách về giáo dục không phân biệt giới tính, thành phần dân tộc. Một số chính sách miễn, giảm học phí, cấp học bổng và các chính sách hỗ trợ khác đối với học sinh nghèo, học sinh dân tộc vùng đặc biệt khó khăn, học sinh các trường PTDT nội trú, học sinh PTDT bán trú đã mang lại hiệu quả thiết thực và chuyển biến rõ rệt trong nhận thức của cả người học, gia đình và xã hội.

- Công tác quản lý giáo dục vùng dân tộc được tăng cường theo hướng chuẩn hoá. Môi trường giáo dục thân thiện, với nhiều hoạt động tích cực; giáo dục kiến thức phổ thông đã gắn bó với giáo dục thể chất và giáo dục truyền thống, giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc.

¹⁰ Tỉnh Quảng Ngãi ban hành chính sách hỗ trợ các trường THPT miền núi để phục vụ bán trú cho học sinh, với mức 1 triệu đồng/học sinh/năm để trả tiền điện, mua sắm tài sản và trả kinh phí cho nhân viên phục vụ bán trú. Tỉnh Quảng Nam ban hành chính sách hỗ trợ cho học sinh thuộc khu vực II, chương trình 135 giai đoạn 2

- Đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục cấp THPT vùng dân tộc, và các trường PTDTNT, PTDTBT được bổ sung cả số lượng, chất lượng, cơ bản đã đáp ứng được yêu cầu giảng dạy và nuôi dưỡng.

- Công tác xã hội hoá giáo dục vùng miền núi, dân tộc có bước chuyển biến rõ về nhận thức và hành động. Nhiều địa phương đã huy động được sự tham gia, đóng góp của cộng đồng, doanh nghiệp và các tổ chức quốc tế vì mục tiêu tăng cường cơ sở hạ tầng, phát triển giáo dục dân tộc; hỗ trợ hoạt động giảng dạy, học tập, điều kiện sinh hoạt nội trú, bán trú....

- Cơ sở vật chất và các trang thiết bị dạy học được cải thiện, chuẩn hóa. Nguồn kinh phí chi thường xuyên hàng năm cho giáo dục & đào tạo được phân bổ ở mức cao nhất; các chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội ở vùng miền núi, vùng đặc biệt khó khăn, vùng DTTS cũng được ưu tiên bố trí vốn, trong đó có chương trình mục tiêu quốc gia về giáo dục và đào tạo.

Có thể khẳng định rằng: những năm qua, cùng với thành tựu chung của giáo dục dân tộc, kết quả của giáo dục dân tộc cấp THPT đã đóng góp quan trọng trong việc nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững an ninh chính trị của cả nước nói chung và các tỉnh miền núi, vùng dân tộc thiểu số nói riêng.

2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

- Các tỉnh miền núi, vùng đặc biệt khó khăn, vùng DTTS là địa bàn có nhiều khó khăn rất đặc thù về điều kiện tự nhiên, khí hậu, cư trú; cũng là vùng còn nhiều thiếu thốn, bất cập về hạ tầng thiết yếu và điều kiện sinh hoạt, phát triển kinh tế - xã hội... ảnh hưởng không nhỏ đến công tác phổ cập giáo dục các cấp và huy động trẻ đến trường, nâng cao chất lượng dạy và học cấp THPT.

- Đời sống của đại đa số đồng bào vùng miền núi, vùng DTTS còn nhiều khó khăn; tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo cao nhất cả nước (bình quân 25%, Tây Bắc khoảng 26%, Đông Bắc 16%, Tây Nguyên 14%...). Chênh lệch mức sống giữa vùng DTTS với mặt bằng chung của cả nước và các vùng khác còn rất lớn. Đây là những cản trở lớn, dẫn đến sự thiếu bình đẳng trong tiếp cận cơ hội học tập, và thụ hưởng các giá trị văn hóa, tinh thần; gia tăng khoảng cách về chất lượng giáo dục giữa các vùng miền...

- Nhận thức và nhu cầu học tập của một bộ phận không nhỏ gia đình và học sinh DTTS chưa đầy đủ. Nhiều gia đình còn chưa quan tâm đến việc học tập của con em, nhất là ở bậc học THPT. Lứa tuổi THPT thường là lực lượng lao động chính trong các gia đình, nên các gia đình nghèo không tạo điều kiện cho con em đến trường.

- Phong tục tập quán, đặc điểm tâm lý, văn hóa của từng dân tộc cũng ảnh hưởng tới việc đến trường và chất lượng học tập của học sinh. Tập tục tảo hôn; tập quán du canh, du cư; nhiều hoạt động, sinh hoạt tín ngưỡng, lễ hội... là những

nguyên nhân dẫn đến việc học sinh đi học không chuyên cần, bỏ học giữa chừng, hoặc học không hết cấp THPT.

- *Mạng lưới trường, lớp, cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học cấp THPT ở vùng dân tộc, miền núi chưa đáp ứng được đầy đủ nhu cầu học tập của học sinh.* Cơ sở vật chất, trang thiết bị còn nhiều thiếu thốn. Tỷ lệ trường học, lớp học tạm còn cao. Nhiều nơi rất thiếu cơ sở, điều kiện nội trú, bán trú cho học sinh¹¹.

- *Chất lượng giáo dục dân tộc cấp THPT và chất lượng nguồn nhân lực vùng DTTS còn thấp so với mặt bằng chung của cả nước.* Tình trạng lưu ban, bỏ học ở các vùng dân tộc vẫn còn cao, tỉ lệ học sinh lưu ban, bỏ học ở các vùng có đông học sinh dân tộc thường cao hơn tỷ lệ chung của cả nước¹²; tỷ lệ học sinh khá, giỏi ít, rất ít học sinh giỏi cấp tỉnh, cấp quốc gia. Tỷ lệ học sinh đỗ vào đại học, cao đẳng còn thấp.

- *Chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục* chưa đồng bộ, chưa thỏa đáng và thiếu kịp thời. Công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ cho giáo viên còn hạn chế, ảnh hưởng tới chất lượng giáo dục – đào tạo. Tỷ lệ giáo viên là người địa phương và người dân tộc thiểu số còn thấp, nhiều giáo viên giảng dạy tại các trường PTDT nội trú và vùng DTTS nhưng không biết tiếng dân tộc thiểu số, thiếu hiểu biết về tâm sinh lý học sinh dân tộc, về phương pháp dạy học phù hợp với đối tượng học sinh. Do vậy, mặc dù tỷ lệ giáo viên vùng dân tộc đạt chuẩn về trình độ đào tạo khá cao, nhưng chất lượng dạy học vẫn còn nhiều hạn chế.

- *Việc triển khai, thực hiện các chương trình, chính sách hỗ trợ học tập cho học sinh vùng miền núi, vùng đặc biệt khó khăn và vùng DTTS đã và đang bộc lộ một số bất cập, hạn chế:*

Hiện nay trên địa bàn vùng DTTS, miền núi, vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn có khá nhiều chính sách hỗ trợ học tập cho các đối tượng từ mầm non, tiểu học, THCS, THPT, PTDTNT, PTDTBT, HS các DTTS rất ít người... Quá trình thực hiện đã nảy sinh sự trùng lặp, chồng chéo cả về nội dung và đối tượng. Học sinh thuộc hộ nghèo được hưởng toàn bộ các chính sách, trong khi hộ cận nghèo, dù cư trú tại các xã biên giới, vùng cao, hải đảo, lại được hưởng quá ít, thậm chí không được miễn học phí và không được hưởng chính sách hỗ trợ học tập.

¹¹ Qua kết quả khảo sát của Bộ GD&ĐT tại 20 tỉnh vùng khó cho thấy: 86,3% trường chưa có nhà nội trú cho học sinh; 47% trường chưa có nước sạch; 17,2% trường chưa có điện, khoảng 35,2% trường chưa có công trình vệ sinh nước sạch. Cơ sở vật chất các trường PTDTNT, Bán trú chưa đáp ứng với sự phát triển. Phòng ở của học sinh, giáo viên còn thiếu và rất chật chội: 1,58 m²/học sinh; 3m²/giáo viên, thường là 2-4 giáo viên/phòng. Nhiều trường thiếu phòng thí nghiệm, phòng bộ môn, nhà đa chức năng; các thiết bị bên trong, các phương tiện dạy học còn thiếu.

¹² Năm học 2012 – 2013: số học sinh DTTS cấp THPT lưu ban của Tuyên Quang là 280 chiếm tỷ lệ 71,4% tỷ lệ học sinh lưu ban toàn tỉnh, một số dân tộc chưa có con em học đến bậc THPT như Lôlô, Hơrê, Catu. Kon Tum, tỷ lệ học sinh DTTS cấp THPT lưu ban là 2,63% (tỷ lệ chung của tỉnh là 1,63%). Kiên Giang, tỷ lệ học sinh DTTS cấp THPT bỏ học là 6,25%, cao hơn tỷ lệ bỏ học chung của tỉnh là 2,1%.

Hệ thống chính sách ban rải rác trong một thời gian dài, dẫn đến thiếu đồng bộ, một số quy định về đối tượng, định mức chưa phù hợp thực tiễn. Bố trí nguồn và phân bổ kinh phí từ Trung ương về địa phương chậm, định mức hỗ trợ thấp, nguồn hỗ trợ chưa đáp ứng được nhu cầu; văn bản hướng dẫn rất chậm; cơ chế, thủ tục phức tạp, phiền hà gây khó khăn trong tổ chức thực hiện ở cơ sở.

- *Về chính sách cử tuyển:* Sinh viên tốt nghiệp theo hình thức cử tuyển tại nhiều địa phương không bố trí được việc làm, gây lãng phí nguồn nhân lực, cản trở công tác phát triển giáo dục dân tộc trên địa bàn, nguyên nhân: Do ngành đào tạo không phù hợp hoặc quỹ biên chế không còn; hiện nay việc bố trí công tác đối với học sinh cử tuyển tốt nghiệp ra trường đang chồng chéo giữa hai Nghị định của Chính phủ (NĐ 134 quy định UBND tỉnh tổ chức tiếp nhận và phân công công tác, NĐ 24/2010 quy định việc tuyển dụng công chức, viên chức phải thông qua kỳ thi xét tuyển)

- *Công tác phân luồng sau THCS và THPT đối với học sinh DTTS còn nhiều hạn chế, chưa đạt được mục tiêu đề ra, do một số nguyên nhân sau:* Nhận thức của người dân, nhà trường và xã hội đối với giáo dục nghề nghiệp còn hạn chế. Công tác giáo dục hướng nghiệp trong nhà trường phổ thông còn yếu; quy mô, điều kiện của các cơ sở dạy nghề và TCCN chưa đáp ứng được nhu cầu dạy nghề đối với miền núi, học sinh là DTTS. Bên cạnh đó, sự nghèo nàn trong hệ thống thông tin thị trường lao động; thiếu việc làm trên thị trường lao động, nhất là lao động nông thôn, miền núi (do quá ít doanh nghiệp đầu tư sản xuất tại vùng miền núi – nông thôn) và điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn cũng là nguyên nhân dẫn đến phân luồng chưa đạt hiệu quả.

- Hầu hết các địa phương chưa quan tâm tới nhu cầu đào tạo với quy hoạch, kế hoạch phát triển nguồn nhân lực cán bộ dân tộc thiểu số từ các trường PTDT nội trú.

IV. Đề xuất, kiến nghị

1. Với Quốc hội

- Đề nghị Quốc hội xem xét, sửa đổi khoản 2 – Điều 89 của Luật Giáo dục số 38/2005/QH ngày 14 tháng 6 năm 2005, cụ thể:

Tại Khoản 2 – Điều 89. Học bổng và trợ cấp xã hội có nêu: “*Nhà nước có chính sách trợ cấp và miễn, giảm học phí cho người học là đối tượng được hưởng chính sách xã hội, người dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người mồ côi không nơi nương tựa, người tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế, người có hoàn cảnh kinh tế đặc biệt khó khăn vượt khó học tập*”.

Đề nghị Quốc hội xem xét, bổ sung đối tượng được hưởng chính sách trợ cấp và miễn giảm học phí là “*người dân tộc thiểu số ở vùng biên giới, vùng cao, hải đảo*”.

- Đề nghị Quốc hội xem xét hàng năm giành một phần ngân sách từ trái phiếu Chính phủ cho các tỉnh có thu ngân sách thấp chưa tự cân đối được ngân

sách, không đủ nguồn lực đầu tư về cơ sở, vật chất đối với các trường THPT có học sinh DTTS bán trú, nhất là đầu tư xây dựng nhà công vụ cho giáo viên và nhà ở bán trú cho học sinh.

2. Với Chính phủ

- Đề nghị Chính phủ tiếp tục triển khai thực hiện Đề án Kiên cố hóa trường, lớp và nhà công vụ cho giáo viên ở vùng dân tộc thiểu số, miền núi, vùng có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn. Ưu tiên bố trí kinh phí để thực hiện đề án Cùng cố và phát triển hệ thống trường PTDT Nội trú giai đoạn 2011 - 2015 (ban hành theo quyết định số 1640/QĐ-TTg ngày 21/9/2011 của Thủ tướng Chính phủ).

- Tiếp tục hoàn thiện chính sách hỗ trợ học sinh DTTS nói chung và chính sách hỗ trợ cho học sinh DTTS cấp trung học phổ thông nói riêng (học bổng, miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập...) và cơ chế tín dụng cho học sinh, sinh viên DTTS có hoàn cảnh khó khăn được vay để học.

3. Với Bộ Giáo dục và Đào tạo và các Bộ ngành liên quan

3.1. Về chính sách đối với giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục cấp THPT vùng DTTS

- Đối với các tỉnh có Ban Dân tộc tỉnh, thì nên có phòng giáo dục dân tộc thuộc sở Giáo dục và Đào tạo để thực hiện công tác quản lý giáo dục dân tộc. Với các tỉnh không thành lập phòng giáo dục dân tộc, phải bố trí biên chế cán bộ chuyên trách công tác giáo dục dân tộc. Cần bổ sung biên chế cho tổ Giáo vụ và Quản lý học sinh, tổ Quản trị và Đời sống, định mức biên chế giáo viên/lớp cho các trường PTDT nội trú.

- Rà soát lại các chính sách ưu đãi đối với cán bộ, giáo viên giảng dạy ở các vùng đặc biệt khó khăn, các trường PTDT nội trú để điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp, đảm bảo sự công bằng trong thực hiện chế độ, chính sách cho giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục. Đề nghị xem xét cho nhân viên các trường PTDT nội trú được hưởng chế độ phụ cấp trách nhiệm 0,3 so với mức lương tối thiểu như giáo viên đang được hưởng theo Nghị định 61/NĐ-CP ngày 20/6/2006 của Chính phủ và đề nghị xem xét có chính sách hỗ trợ cho cán bộ quản lý và giáo viên tham gia phụ đạo học sinh yếu, kém và bồi dưỡng học sinh khá, giỏi.

3. 2. Chính sách đối với học sinh

- Quan tâm đầu tư xây dựng nhà ở bán trú cho học sinh DTTS đang học ở các trường THPT huyện. Nhà nước cần có chính sách đãi ngộ, hỗ trợ cho học sinh dân tộc thuộc hộ cận nghèo và nghèo bằng 1/3 xuất học bổng so với học sinh dân tộc học trường phổ thông Dân tộc nội trú tỉnh. Đồng thời đề nghị xem xét điều chỉnh mức học bổng từ 80% lên 90% mức lương tối thiểu cho học sinh trường PTDT nội trú.

- Nghiên cứu chính sách hỗ trợ, khuyến khích, phát hiện, đào tạo bồi dưỡng nhân tài là con em các dân tộc thiểu số.

- Nghiên cứu chính sách hỗ trợ học sinh là người DTTS học chương trình THPT tại các trung tâm giáo dục thường xuyên; chính sách cử tuyển theo Nghị định số 134/NĐ-CP đối với học sinh DTTS đi đào tạo nghề ngắn hạn, dài hạn, trung cấp, cao đẳng nghề sau khi tốt nghiệp THCS và THPT.

- Đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo phối hợp các Bộ, ngành liên quan khẩn trương ban hành Thông tư liên tịch hướng dẫn thực hiện Nghị định số 74/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 49/2010/NĐ-CP.

3.3. Về nội dung giáo dục đặc thù

- Đối với việc dạy và học tiếng nói, chữ viết của các dân tộc thiểu số và học song ngữ (ngôn ngữ mẹ đẻ và tiếng Việt phổ thông) chỉ nên tổ chức học mang tính bắt buộc ở bậc tiểu học. Còn ở các cấp học cao hơn thì các trường nên khuyến khích và tạo điều kiện cho học sinh tự học tiếng và chữ viết (nếu có) của dân tộc mình. Bộ Giáo dục và Đào tạo cần biên soạn sách giáo khoa, tài liệu hỗ trợ dạy và học phù hợp với từng đối tượng học sinh dân tộc thiểu số.

- Tổ chức tốt các hình thức nhằm giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc như: Các hoạt động văn hoá; ngày lễ tết của các dân tộc thiểu số. Tăng cường tổ chức các hội thi văn hoá thể thao các trường PTDT nội trú, sưu tầm văn hoá dân gian các dân tộc thiểu số. Các trường PTDT nội trú phải là điểm sáng về phong trào văn hóa đậm đà bản sắc dân tộc.

- Chú trọng giáo dục hướng nghiệp - dạy nghề cho học sinh THCS - THPT dân tộc. Cần lựa chọn nội dung dạy học cho phù hợp với đối tượng học sinh và phù hợp với từng địa phương.

- Tăng cường giáo dục nhân cách, đạo đức, lối sống, tri thức pháp luật và ý thức công dân, nhất là kỹ năng giao tiếp và khả năng thích ứng sống hòa đồng với môi trường đa văn hóa cho học sinh phổ thông dân tộc, miền núi.

4. Đối với địa phương

4.1. Tuyên truyền, vận động, tập huấn nhằm nâng cao nhận thức, thay đổi hành vi cho cán bộ, đồng bào, học sinh quan tâm đến giáo dục cấp THPT, vận động các gia đình tạo điều kiện cho các em có hoàn cảnh khó khăn, các em thuộc các huyện, xã nghèo có điều kiện đến trường.

4.2. Ưu tiên, tập trung nguồn lực để xây dựng nhà ở bán trú, nội trú cho các em học sinh DTTS học tập tại các trường THPT.

4.3. Đề nghị tăng cường các giải pháp duy trì sĩ số, khắc phục tối đa tình trạng bỏ học; tăng cường các giải pháp nâng cao chất lượng và đẩy mạnh phân

luồng học sinh sau THCS; định hướng nghề nghiệp cho học sinh THPT vùng DTTS

4.4. Quan tâm đào tạo, bồi dưỡng, tuyển dụng, nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục người dân tộc thiểu số tại chỗ của địa phương, nhất là đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục và giáo viên là người DTTS công tác ở các cơ quan quản lý giáo dục, các trường phổ thông DTNT và các trường phổ thông vùng DTTS. Thực hiện đầy đủ các chế độ, chính sách đối với giáo theo quy định của Nhà nước.

4.5. Tăng cường kiểm tra, đôn đốc việc triển khai thực hiện các chính sách hỗ trợ của nhà nước đối với học sinh DTTS, bảo đảm các chế độ được thực hiện đúng, đủ, kịp thời.

Trên đây là nội dung báo cáo kết quả khảo sát thực trạng giáo dục dân tộc cấp THPT, Hội đồng Dân tộc trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ;
- VPQH, VPCP, VPCTN, VPTW;
- Các Bộ: GD&ĐT, UBDT, TC; KH&ĐT;
- Ban chỉ đạo Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam bộ;
- TTHĐND, UBND các tỉnh, thành phố;
- Thành viên HĐDT của Quốc hội;
- Lãnh đạo, chuyên viên Vụ DT;
- Lưu HC, Vụ DT;
- E-pass: 20548

TM. HỘI ĐỒNG DÂN TỘC
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Triệu Thị Nái

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH

SAO Y BẢN CHÍNH

Số: 546/SY-UBND

Bình Định, ngày 11 tháng 4 năm 2014

Nơi nhận:

- Sở Giáo dục và Đào tạo;
- Sở Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Ban Dân tộc tỉnh;
- UBND các huyện: VC, AL, VT, HA;
- K1, K9;
- Lưu: VT (09b)

TL. CHỦ TỊCH
KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ VĂN PHÒNG



Nguyễn Đức Thi

BIỂU THÔNG KÊ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG CỦA 24 TỈNH

Kem theo báo cáo số 689BC-HĐDT13, ngày 01 tháng 4 năm 2014 của Hội đồng Dân tộc

Năm học 2010 - 2011

Trường THPT		Trường TH cấp 2+3		Số lớp	Số học sinh					Số giáo viên
Tổng số	Trường PTDNT	Tổng số	Trường TH DTNT		Tổng số	Dân tộc	DTRIN	Nữ DT	Khuyết tật	
713	30	81	22	28.931	745.287	182.280	392	92.094	356	39.362

Năm học 2011 - 2012

Trường THPT		Trường TH cấp 2+3		Số lớp	Số học sinh					Số giáo viên
Tổng số	Trường PTDNT	Tổng số	Trường TH DTNT		Tổng số	Dân tộc	DTRIN	Nữ DT	Khuyết tật	
735	30	82	23	28.836	725.350	179.110	418	89.451	308	39.886

Năm học 2012 - 2013

Trường THPT		Trường TH cấp 2+3		Số lớp	Số học sinh					Số giáo viên
Tổng số	Trường PTDNT	Tổng số	Trường TH DTNT		Tổng số	Dân tộc	DTRIN	Nữ DT	Khuyết tật	
739	31	84	27	28.853	699.235	179.823	490	95.433	1.856	39.881

Năm học 2013 - 2014

Trường THPT		Trường TH cấp 2+3		Số lớp	Số học sinh					Số giáo viên
Tổng số	Trường PTDNT	Tổng số	Trường TH DTNT		Tổng số	Dân tộc	DTRIN	Nữ DT	Khuyết tật	
742	32	93	30	28.501	692.722	183.178	472	95.849	1.895	39.251

Ghi chú: Số liệu cụ thể của từng tỉnh thể hiện tại Phụ biểu số 1

BIỂU THỐNG KÊ XẾP LOẠI HẠNH KIỂM HỌC SINH TRUNG HỌC PHỔ THÔNG CỦA 25 TỈNH

Kem theo báo cáo số ~~68~~ BC-HDDT13, ngày / tháng 4 năm 2014 của Hội đồng Dân tộc

Năm học 2010-2011

Tổng số HS	Tốt			Khá			Trung bình			Yếu		
	Tổng số HS	HS DTTS	Nữ HS DT	Tổng số HS	HS DTTS	Nữ HS DT	Tổng số HS	HS DTTS	Nữ HS DT	Tổng số HS	HS DTTS	Nữ HS DT
799.715	504.699	108.569	63.295	277.155	69.356	32.718	56.838	15.977	4.708	8.401	1.507	320

Năm học 2011-2012

Tổng số HS	Tốt			Khá			Trung bình			Yếu		
	Tổng số HS	HS DTTS	Nữ HS DT	Tổng số HS	HS DTTS	Nữ HS DT	Tổng số HS	HS DTTS	Nữ HS DT	Tổng số HS	HS DTTS	Nữ HS DT
773.494	489.969	107.406	63.406	217.072	61.346	29.153	54.813	14.822	4.633	8.747	1.320	285

Năm học 2012-2013

Tổng số HS	Tốt			Khá			Trung bình			Yếu		
	Tổng số HS	HS DTTS	Nữ HS DT	Tổng số HS	HS DTTS	Nữ HS DT	Tổng số HS	HS DTTS	Nữ HS DT	Tổng số HS	HS DTTS	Nữ HS DT
754.782	495.482	113.484	66.870	196.190	59.198	26.861	46.788	15.134	4.567	6.353	1.350	267

Ghi chú: Số liệu cụ thể của từng tỉnh thể hiện tại Phụ biểu số 2a

BIỂU THỐNG KÊ XẾP LOẠI HỌC LỰC HỌC SINH TRUNG HỌC PHỔ THÔNG CỦA 25 TỈNH

Kem theo báo cáo số ~~689~~ BC-HĐDT/3, ngày 1 tháng 4 năm 2014 của Hội đồng Dân tộc

Năm học 2010-2011

Tổng HS	Giỏi			Khá			Trung bình			Yếu			Kém		
	Tổng HS	HS DTTS	Nữ HS DT	Tổng HS	HS DTTS	Nữ HS DT	Tổng HS	HS DTTS	Nữ HS DT	Tổng HS	HS DTTS	Nữ HS DT	Tổng HS	HS DTTS	Nữ HS DT
800.714	29.814	4.320	2.469	245.224	37.406	24.136	398.297	111.571	57.954	119.602	37.544	15.624	7.183	2.445	987

Năm học 2011-2012

Tổng HS	Giỏi			Khá			Trung bình			Yếu			Kém		
	Tổng HS	HS DTTS	Nữ HS DT	Tổng HS	HS DTTS	Nữ HS DT	Tổng HS	HS DTTS	Nữ HS DT	Tổng HS	HS DTTS	Nữ HS DT	Tổng HS	HS DTTS	Nữ HS DT
772.447	31.161	4.239	2.486	254.814	42.365	26.188	365.320	102.979	52.241	113.172	30.923	12.092	8.305	1.999	711

Năm học 2012-2013

Tổng HS	Giỏi			Khá			Trung bình			Yếu			Kém		
	Tổng HS	HS DTTS	Nữ HS DT	Tổng HS	HS DTTS	Nữ HS DT	Tổng HS	HS DTTS	Nữ HS DT	Tổng HS	HS DTTS	Nữ HS DT	Tổng HS	HS DTTS	Nữ HS DT
754.777	36.631	5.171	3.212	267.649	46.700	29.763	353.746	105.049	51.232	91.831	28.785	10.697	4.484	1.393	473

Ghi chú: Số liệu cụ thể của từng tỉnh thể hiện tại Phụ biểu 2b

BIỂU THỐNG KÊ HỌC SINH TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG CỦA 26 TỈNH

Kèm theo báo cáo số 687/BC-HDDT/13, ngày / tháng 4 năm 2014 của Hội đồng Dân tộc

Năm học 2010-2011

Tổng số HS dự thi tốt nghiệp THPT	Tổng số HS đỗ tốt nghiệp	Tổng số HS DTTS đỗ tốt nghiệp	HS DTTS tốt nghiệp loại giỏi	HS DTTS tốt nghiệp loại khá	HS DTTS tốt nghiệp loại trung bình
298.144	280.304	62.871	347	2.867	56.569

Năm học 2011-2012

Tổng số HS dự thi tốt nghiệp THPT	Tổng số HS đỗ tốt nghiệp	Tổng số HS DTTS đỗ tốt nghiệp	HS DTTS tốt nghiệp loại giỏi	HS DTTS tốt nghiệp loại khá	HS DTTS tốt nghiệp loại trung bình
271.935	267.196	61.704	316	4.802	53.483

Năm học 2012-2013

Tổng số HS dự thi tốt nghiệp THPT	Tổng số HS đỗ tốt nghiệp	Tổng số HS DTTS đỗ tốt nghiệp	HS DTTS tốt nghiệp loại giỏi	HS DTTS tốt nghiệp loại khá	HS DTTS tốt nghiệp loại trung bình
273.840	262.995	60.313	360	3.433	53.389

Ghi chú: Số liệu cụ thể của từng tỉnh thể hiện tại Phụ biểu số 3

KẾT QUẢ PHÂN LUỒNG HỌC SINH DTTS SAU THCS CỦA 23 TỈNH

Kem theo báo cáo số ~~69~~ BC-HĐDT13, ngày 1 tháng 4 năm 2014 của Hội đồng Dân tộc

Năm học 2010-2011

Tổng số HS DTTS tốt nghiệp THCS (Chính quy + GD thường xuyên)	Tuyển mới vào THPT	Tuyển mới vào Bổ túc THPT	Số HS DTTS vào học TCNN, DN	Số HS DTTS không học tiếp mà tham gia thị trường lao động ngay sau khi tốt nghiệp THCS
107.217	73.108	11.345	3.845	14.774

Năm học 2011-2012

Tổng số HS DTTS tốt nghiệp THCS (Chính quy + GD thường xuyên)	Tuyển mới vào THPT	Tuyển mới vào Bổ túc THPT	Số HS DTTS vào học TCNN, DN	Số HS DTTS không học tiếp mà tham gia thị trường lao động ngay sau khi tốt nghiệp THCS
102.792	71.111	12.301	3.591	13.828

Năm học 2012-2013

Tổng số HS DTTS tốt nghiệp THCS (Chính quy + GD thường xuyên)	Tuyển mới vào THPT	Tuyển mới vào Bổ túc THPT	Số HS DTTS vào học TCNN, DN	Số HS DTTS không học tiếp mà tham gia thị trường lao động ngay sau khi tốt nghiệp THCS
103.715	69.429	11.560	3.520	14.481

Ghi chú: Số liệu cụ thể của từng tỉnh thể hiện tại Phụ biểu số 4a

KẾT QUẢ PHÂN LUỒNG HỌC SINH DTTS CẤP THPT CỦA 23 TỈNH

Kem theo báo cáo số 40/BC-HDDT13, ngày 1 tháng 4 năm 2014 của Hội đồng Dân tộc

Năm học 2010-2011

Tổng số HS DTTS tốt nghiệp THPT (Chính quy + GGTX)	Số HS DTTS trượt tốt nghiệp THPT (Chính quy + GGTX)	Số HS DTTS của địa phương vào học ĐH, CĐ (Tính cả học sinh cử tuyển)	Số HS DTTS vào học TCCN, DN	Số HS DTTS không học tiếp mà tham gia thị trường lao động ngay sau khi tốt nghiệp THPT
63.411	5.259	14.787	14.711	25.423

Năm học 2011-2012

Tổng số HS DTTS tốt nghiệp THPT (Chính quy + GGTX)	Số HS DTTS trượt tốt nghiệp THPT (Chính quy + GGTX)	Số HS DTTS của địa phương vào học ĐH, CĐ (Tính cả học sinh cử tuyển)	Số HS DTTS vào học TCCN, DN	Số HS DTTS không học tiếp mà tham gia thị trường lao động ngay sau khi tốt nghiệp THPT
60.750	2.767	16.851	13.654	23.141

Năm học 2012-2013

Tổng số HS DTTS tốt nghiệp THPT (Chính quy + GGTX)	Số HS DTTS trượt tốt nghiệp THPT (Chính quy + GGTX)	Số HS DTTS của địa phương vào học ĐH, CĐ (Tính cả học sinh cử tuyển)	Số HS DTTS vào học TCCN, DN	Số HS DTTS không học tiếp mà tham gia thị trường lao động ngay sau khi tốt nghiệp THPT
59.150	6.036	18.509	13.470	18.882

Ghi chú: Số liệu cụ thể của từng tỉnh thể hiện tại Phụ biểu số 4b